

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy
tại Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai
(Đợt tháng 9 năm 2021)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5420/QĐ-BNN-TCCB ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Biên bản số 1524/BB-ĐHLN-ĐT ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc họp xét công nhận tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy đợt tháng 9 năm 2021;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên;

Xét đề nghị của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai và Trường phòng Đào tạo, sau khi có sự nhất trí của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy cho 151 sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Sinh viên có tên trong danh sách công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học tại Điều 1 được hưởng các chế độ và thực hiện mọi nghĩa vụ sinh viên đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai, Trưởng các đơn vị trong Trường và Sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT (b/c);
- Hiệu trưởng;
- Chủ tịch HĐ Trường;
- Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, ĐT.



GS.TS. Trần Văn Chứ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC - HỆ CHÍNH QUY TẠI PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
TỈNH ĐỒNG NAI (ĐỢT THÁNG 9 NĂM 2021)

(Kèm theo Quyết định số 1526/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 06/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TCTL	Điểm hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
A	Đại học: 107 Sv							
I	Ngành Kiến trúc cảnh quan: 05 Sv							
1	165420201002	Võ Minh Hiếu	17/02/1998	K61_KTCQ	151	3,01	Khá	
2	165580110003	Võ Văn Đạt	06/05/1998	K61_KTCQ	153	3,28	Giỏi	
3	165580110004	Lê Văn Quý	06/02/1998	K61_KTCQ	151	2,99	Khá	
4	165580110005	Triệu Thị Tố Uyên	10/08/1998	K61_KTCQ	151	3,44	Giỏi	
5	165580110006	Phạm Thị Tố Trinh	09/05/1998	K61_KTCQ	151	3,20	Giỏi	
II	Ngành Kỹ thuật công trình xây dựng: 05 Sv							
1	165620205015	Đàm Xuân Hải	10/03/1995	K61_KTCTXD	165	3,04	Khá	
2	165580201002	Trần Nhật Huy	08/08/1998	K61_KTCTXD	165	2,74	Khá	
3	165580201011	Lê Văn Nguyên	03/08/1998	K61_KTCTXD	165	2,71	Khá	
4	155580201015	Trần Minh Tinh	03/10/1997	K61_KTCTXD	165	2,69	Khá	
5	165580201008	Nguyễn Văn Trường	10/10/1998	K61_KTCTXD	165	3,17	Khá	
III	Ngành Bảo vệ thực vật: 07 Sv							
1	175540301011	Phạm Quang Huy	25/08/1999	K62_BVTV	135	3,44	Giỏi	
2	175620112010	Lê Đình Khánh	11/03/1998	K62_BVTV	135	3,34	Giỏi	
3	175620112022	Hoàng Trung Kiên	17/12/1998	K62_BVTV	135	3,19	Khá	
4	175620112021	Đào Thị Lĩnh	29/08/1999	K62_BVTV	135	3,03	Khá	
5	175620112014	Lơ Mu Ha Sân Ly	12/11/1999	K62_BVTV	135	2,76	Khá	
6	175620112004	Lê Xuân Trí	04/10/1998	K62_BVTV	135	3,36	Giỏi	
7	175620112018	Nguyễn Ngọc Trọng	08/03/1999	K62_BVTV	135	3,01	Khá	
IV	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản: 02 Sv							
1	175540301007	Hoàng Công Xuân Bắc	29/04/1999	K62_CBLS	135	2,90	Khá	
2	175540301005	Trần Văn Khấn	11/10/1999	K62_CBLS	135	3,03	Khá	
V	Ngành Công nghệ sinh học: 02 Sv							
1	175420201001	Đào Tuấn Kiệt	25/12/1999	K62_CNSH	141	3,66	Xuất sắc	
2	165420201013	Sín Cá Đậu	05/01/1998	K61_CNSH	135	2,24	Trung bình	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TCTL	Điểm hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
VI	Ngành Kế toán: 11 Sv							
1	175340301010	Lục Thị Chang	14/01/1999	K62_KeToan	137	3,38	Giỏi	
2	175850103033	Huỳnh Tấn A Đình	03/10/1999	K62_KeToan	137	2,88	Khá	
3	175340301003	Bùi Thị Thu Hằng	20/12/1999	K62_KeToan	137	2,70	Khá	
4	175340301009	Phan Thị Huế	22/08/1999	K62_KeToan	137	3,30	Giỏi	
5	175340301011	Nguyễn Thị Thu Hương	01/07/1999	K62_KeToan	137	3,32	Giỏi	
6	175340301017	Nguyễn Thị Trúc Linh	15/10/1999	K62_KeToan	137	3,12	Khá	
7	175340301002	Lê Thị Bích Tâm	19/09/1999	K62_KeToan	137	3,05	Khá	
8	175340301018	Nguyễn Anh Thư	03/04/1999	K62_KeToan	137	3,03	Khá	
9	175340301024	Mai Thị Thanh Trúc	23/02/1999	K62_KeToan	137	3,18	Khá	
10	155340301063	Nguyễn Anh Tuấn	07/05/1997	K60_KT	135	2,49	Trung bình	
11	145340301015	Nguyễn Trung Kiên	05/04/1996	K61_KT	135	2,95	Khá	
VII	Ngành Lâm sinh: 03 Sv							
1	175620205001	Đình Nghiêm Văn Đức	11/02/1999	K62_LS	137	2,78	Khá	
2	175620205008	Lại Minh Hiếu	12/10/1999	K62_LS	137	3,03	Khá	
3	175620205005	Trần Thiên Phú	31/08/1999	K62_LS	137	2,63	Khá	
VIII	Ngành Quản lý đất đai: 18 Sv							
1	175850103007	Nguyễn Đức An	17/06/1999	K62_QLDD	137	2,77	Khá	
2	175850103018	Ngô Thị Thúy An	02/11/1999	K62_QLDD	137	2,92	Khá	
3	175850103014	Hà Minh Chí	19/03/1999	K62_QLDD	137	2,87	Khá	
4	175850103008	Trần Bảo Điệp	03/02/1996	K62_QLDD	137	2,76	Khá	
5	175850103036	Nguyễn Quốc Huy	14/01/1998	K62_QLDD	137	2,58	Khá	
6	175850103024	Bùi Minh Kiên	14/08/1999	K62_QLDD	137	2,52	Khá	
7	175850103026	Hà Thanh Liêm	11/03/1999	K62_QLDD	137	2,66	Khá	
8	175850103005	Trần Thanh Mai	20/09/1999	K62_QLDD	137	2,83	Khá	
9	175850103004	Trần Không Minh	01/05/1999	K62_QLDD	137	2,28	Trung bình	
10	175850103002	Nguyễn Công Nam	26/06/1999	K62_QLDD	137	2,58	Khá	
11	175850103028	Lê Ngọc Kim Ngân	22/04/1999	K62_QLDD	137	3,28	Giỏi	
12	175850103015	Nguyễn Trần Xuân Phú	01/01/1997	K62_QLDD	137	3,17	Khá	
13	175850103010	Trương Thị Như Quỳnh	08/09/1999	K62_QLDD	137	2,92	Khá	
14	155850103061	Nguyễn Thái Lâm Sơn	27/03/1997	K62_QLDD	141	2,24	Trung bình	
15	175850103035	Nguyễn Chí Thành	28/08/1993	K62_QLDD	137	2,47	Trung bình	
16	175850103017	Hà Văn Toàn	30/08/1999	K62_QLDD	137	2,44	Trung bình	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TCTL	Điểm hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
17	175850103013	Lê Văn Tú	29/04/1999	K62_QLDD	138	2,54	Khá	
18	175850103030	Đông Anh Tuấn	10/09/1999	K62_QLDD	137	2,44	Trung bình	
IX	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: 20 Sv							
1	175850101002	Bùi Văn Anh	18/02/1998	K62_QLTN&MT	138	3,83	Xuất sắc	
2	175850101010	Trần Minh Cường	24/01/1998	K62_QLTN&MT	138	2,73	Khá	
3	175850101016	Bùi Quang Hà	05/09/1999	K62_QLTN&MT	138	2,86	Khá	
4	175850101013	Lê Thị Thu Huyền	08/05/1999	K62_QLTN&MT	138	3,29	Giỏi	
5	175850101004	Giáp Thị Lệ Kiều	28/09/1999	K62_QLTN&MT	138	3,23	Giỏi	
6	175440301012	Ngô Công Minh	25/01/1998	K62_QLTN&MT	138	3,32	Giỏi	
7	175850101005	Lê Nhật Minh	14/02/1999	K62_QLTN&MT	138	2,74	Khá	
8	175420201002	Nguyễn Minh Kỳ Nam	30/11/1999	K62_QLTN&MT	138	2,74	Khá	
9	175440301004	Trần Hoàng Nam	28/07/1998	K62_QLTN&MT	138	2,67	Khá	
10	175850101011	Đặng Hồ Ngọc Ngoan	15/05/1999	K62_QLTN&MT	138	2,53	Khá	
11	175850101014	Nguyễn Văn Ngọc	14/04/1998	K62_QLTN&MT	138	3,20	Giỏi	
12	175850101006	Vi Văn Nhỏ	17/04/1998	K62_QLTN&MT	138	2,77	Khá	
13	175850101022	Nguyễn Võ Quỳnh Như	23/12/1999	K62_QLTN&MT	138	2,80	Khá	
14	175850101023	Phạm Thị Minh Phương	28/06/1999	K62_QLTN&MT	138	3,01	Khá	
15	175850101017	Đông Thị Thảo	21/05/1999	K62_QLTN&MT	138	2,93	Khá	
16	175850101001	Phạm Toàn Quốc Thọ	10/08/1999	K62_QLTN&MT	138	2,71	Khá	
17	175850101015	Trịnh Thị Mỹ Trinh	11/06/1999	K62_QLTN&MT	138	3,22	Giỏi	
18	175850101018	Lê Thị Kim Viên	30/12/1999	K62_QLTN&MT	138	3,63	Xuất sắc	
19	165850101046	Huỳnh Trần An Bình	16/02/1998	K61_QLTN&MT	135	3,25	Giỏi	
20	165440301009	Nguyễn Quốc Tuấn	12/03/1998	K61_QLTN&MT	135	3,07	Khá	
X	Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 15 Sv							
1	175620211017	Nguyễn Ngọc Đàm	30/03/1999	K62_QLTNR	136	2,71	Khá	
2	175620211002	Tô Bá Đạt	16/08/1999	K62_QLTNR	136	2,64	Khá	
3	175620211004	Lê Tấn Đạt	31/05/1999	K62_QLTNR	136	3,45	Giỏi	
4	175620211011	Nguyễn Tiến Đạt	04/02/1997	K62_QLTNR	136	2,64	Khá	
5	175620211022	Mẫu Xuân Hải	17/07/1997	K62_QLTNR	136	2,42	Trung bình	
6	175620211005	Dương Đình Huy	10/03/1999	K62_QLTNR	136	2,71	Khá	
7	175620211014	Đỗ Đăng Khoa	24/06/1999	K62_QLTNR	136	2,80	Khá	
8	175620211010	Võ Chí Linh	10/03/1999	K62_QLTNR	136	2,87	Khá	
9	175620211020	Nguyễn Tiến Minh	26/04/1999	K62_QLTNR	136	2,66	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TCTL	Điểm hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
10	175620211024	Đoàn Văn Sáu	20/12/1999	K62_QLTNR	136	3,01	Khá	
11	145620211076	Đình Quốc Thạch	17/12/1994	K62_QLTNR	136	2,74	Khá	
12	175620211003	Hồ Minh Thắng	19/10/1999	K62_QLTNR	136	2,61	Khá	
13	175620211016	Nguyễn Việt Thanh	23/03/1999	K62_QLTNR	136	2,83	Khá	
14	175620211013	Nguyễn Ngọc Thành	18/03/1999	K62_QLTNR	136	3,36	Giỏi	
15	175620211023	H' Bảo Yến	10/08/1999	K62_QLTNR	136	3,43	Giỏi	
XI	Ngành Quản trị kinh doanh: 19 Sv							
1	175340101009	Huỳnh Hoài Anh	10/09/1999	K62_QTKD	138	2,55	Khá	
2	175340101014	Nguyễn Thụy Ngọc	05/07/1999	K62_QTKD	138	3,05	Khá	
3	175340101005	Phan Gia Ánh	22/04/1990	K62_QTKD	138	3,79	Xuất sắc	
4	175340101016	Đặng Trần Thùy Dương	15/05/1999	K62_QTKD	138	2,65	Khá	
5	175340101028	Nguyễn Lê Hải Dương	02/08/1999	K62_QTKD	138	2,83	Khá	
6	175340101012	Nguyễn Khánh Duy	04/11/1999	K62_QTKD	138	2,33	Trung bình	
7	175340101019	Trần Văn Hoàng	12/04/1999	K62_QTKD	138	2,24	Trung bình	
8	175340101008	Đào Thị Bích Hợp	02/03/1999	K62_QTKD	138	3,16	Khá	
9	175340101006	Dương Thị Khánh Loan	15/01/1998	K62_QTKD	138	2,51	Khá	
10	175340101020	Hồ Thị Mai Loan	28/01/1999	K62_QTKD	138	2,85	Khá	
11	175340101003	Nguyễn Phan Long	05/04/1997	K62_QTKD	138	2,44	Trung bình	
12	175340101010	Vũ Thị Kim Nương	22/02/1999	K62_QTKD	138	2,89	Khá	
13	175340101025	Nguyễn Hoàng Minh Quang	23/08/1999	K62_QTKD	138	3,76	Xuất sắc	
14	175340101004	Nguyễn Thị Xuân Quyên	10/10/1999	K62_QTKD	138	2,73	Khá	
15	175340101029	Nguyễn Thị Thu Thảo	20/05/1999	K62_QTKD	138	2,57	Khá	
16	175340101015	Nguyễn Thị Linh Trang	10/05/1999	K62_QTKD	138	2,87	Khá	
17	175340101011	Doãn Thế Tuấn	31/03/1999	K62_QTKD	138	2,73	Khá	
18	165340101017	Lê Trung Nguyên	18/11/1998	K61_QTKD	137	2,26	Trung bình	
19	165340101032	Trần Tuấn	14/02/1998	K61_QTKD	137	2,49	Trung bình	
B	Liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học: 44 Sv							
1	Ngành Kế toán: 31 Sv							
1	186340301010	Đặng Xuân Duy	17/12/1991	K9B1_LT_VB2_KT_CQ	146	2,28	Trung bình	
2	186340301008	Lưu Tiểu Nhi	17/06/1996	K9B1_LT_VB2_KT_CQ	138	2,82	Khá	
3	186340301002	Trần Tài Phúc	22/05/1992	K9B1_LT_VB2_KT_CQ	139	2,88	Khá	
4	186340301003	Lê Thị Phương	10/02/1997	K9B1_LT_VB2_KT_CQ	139	2,93	Khá	
5	186340301036	Ngô Thị Kim Thoa	15/10/1989	K9B1_LT_VB2_KT_CQ	138	2,99	Khá	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TCTL	Điểm hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
6	186340301013	Lê Thị Sự	21/10/1984	K9B1_LT_VB2_KT_CQ	140	3,48	Giỏi	
7	186340301007	Lý Thị Viên	25/05/1986	K9B1_LT_VB2_KT_CQ	140	2,65	Khá	
8	186340301018	Nguyễn Thị Kim Dung	05/03/1980	K9B1_LT_VB2_KT_CQ	137	2,64	Khá	
9	18B340301016	Ngô Kim Bằng	21/07/1990	K9B2_LT_KT_CQ	140	2,84	Khá	
10	18B340301002	Đoàn Thị Đào	27/02/1997	K9B2_LT_KT_CQ	139	3,34	Giỏi	
11	18B340301018	Nguyễn Thị Kim Dung	11/07/1983	K9B2_LT_KT_CQ	137	3,59	Giỏi	
12	18B340301047	Nguyễn Thị Thùy Dương	20/01/1995	K9B2_LT_KT_CQ	139	3,17	Khá	
13	18B340301019	Phan Thị Thanh Hằng	03/11/1991	K9B2_LT_KT_CQ	144	2,97	Khá	
14	18B340301003	Nguyễn Thị Hiền	02/02/1996	K9B2_LT_KT_CQ	139	2,97	Khá	
15	18B340301046	Ngô Thị Hoa	18/04/1984	K9B2_LT_KT_CQ	141	2,92	Khá	
16	18B340301022	Trương Thị Lịch	14/05/1980	K9B2_LT_KT_CQ	143	2,29	Trung bình	
17	18B340301005	Hoàng Thị Tố Loan	12/12/1979	K9B2_LT_KT_CQ	137	3,06	Khá	
18	18B340301023	Thái Thị Nữ	02/01/1993	K9B2_LT_KT_CQ	137	2,87	Khá	
19	18B340301024	Nguyễn Tấn Phúc	14/11/1996	K9B2_LT_KT_CQ	139	3,07	Khá	
20	18B340301006	Vũ Thị Phương	01/02/1991	K9B2_LT_KT_CQ	139	2,85	Khá	
21	18B340301048	Lê Ngọc Thanh	06/11/1990	K9B2_LT_KT_CQ	139	3,05	Khá	
22	18B340301007	Nguyễn Văn Thôi	20/06/1990	K9B2_LT_KT_CQ	139	2,85	Khá	
23	18B340301012	Châu Bảo Tiến	13/09/1994	K9B2_LT_KT_CQ	144	2,72	Khá	
24	18B340301009	Hoàng Minh Trân	11/12/1996	K9B2_LT_KT_CQ	139	3,01	Khá	
25	18B340301026	Mạch Khánh Trang	23/05/1997	K9B2_LT_KT_CQ	139	2,82	Khá	
26	18B340301028	Cao Thị Vui	16/10/1996	K9B2_LT_KT_CQ	139	2,93	Khá	
27	18B340301008	Hồ Thị Thương	07/09/1997	K9B2_LT_KT_CQ	139	3,11	Khá	
28	17B340301124	Trịnh Thị Hồng Nhung	26/01/1992	K8B_LT_KT_CQ_BH	139	2,83	Khá	
29	17B340301101	Hoàng Thị Trang Nhung	12/11/1988	K8B_LT_KT_CQ_CS2	139	2,55	Khá	
30	17B340301001	Nguyễn Sỹ Đức Dũng	19/12/1994	K7B_LT_KT_CQ	134	2,08	Trung bình	
31	16B340301026	Bùi Thị Thanh Tuyết	26/06/1988	K7B_LT_KT_CQ	135	2,79	Khá	
2	Ngành Lâm sinh: 01 Sv							
1	18B620205001	Nguyễn Quang Huy	10/01/1996	K9B1_LT_LS_CQ	143	2,90	Khá	
3	Ngành Quản lý đất đai: 12 Sv							
1	17B850103002	Nguyễn Cảnh Chương	14/05/1984	K7B_LT_QLDD_CQ	142	2,41	Trung bình	
2	17B850103015	Dương Thị Loan	05/05/1989	K7B_LT_QLDD_CQ	142	2,58	Khá	
3	17B850103016	Phạm Quang Minh	10/10/1989	K7B_LT_QLDD_CQ	138	2,58	Khá	
4	17B850103033	Vũ Xuân Trung	01/08/1988	K7B_LT_QLDD_CQ	146	2,27	Trung bình	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số TCTL	Điểm hệ 4	Xếp loại TN	Ghi chú
5	17B850103057	Trần Thị Hiếu	01/11/1989	K8A_LT_QLDD_CQ	141	2,44	Trung bình	
6	17B850103058	Trần Khắc Hoàng	24/11/1990	K8A_LT_QLDD_CQ	138	2,59	Khá	
7	17B850103069	Nguyễn Ngọc Thi	14/09/1991	K8A_LT_QLDD_CQ	138	2,59	Khá	
8	17B850103070	Nguyễn Thị Hà Thương	25/10/1992	K8A_LT_QLDD_CQ	138	2,67	Khá	
9	17B850103075	Hồ Thị Hồng Vân	20/11/1983	K8A_LT_QLDD_CQ	145	2,87	Khá	
10	17B850103114	Dương Văn Thế	25/11/1987	K8B_LT_QLDD_CQ	137	2,46	Trung bình	
11	19B850103390	Lê Hồng Cẩm	08/04/1977	K64B3_LT_QLDD_CQ	138	2,36	Trung bình	TN sớm
12	19B850103085	Trương Tiến Dũng	30/12/1978	K64B3_LT_QLDD_CQ	136	2,01	Trung bình	TN sớm

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách là: 151 sinh viên (Một trăm năm mươi một sinh viên)/.